

PHỤ LỤC 01

KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 10/2022

(Kèm theo Văn bản số: /SXD - KTXD ngày /10/ 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I XI MĂNG																
1	Xi măng Hà Tiên	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.320.000	2.300.000	2.200.000		2.000.000	2.200.000	2.300.000	2.144.000	2.181.000	1.980.000	2.080.000	2.120.000	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.220.000												
3	Xi măng Insee	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.300.000	2.300.000	2.200.000		1.909.091	2.100.000		2.107.000	2.018.519	1.960.000	2.040.000	2.140.000	
4	Xi măng Nghi Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.300.000	2.300.000	2.200.000			2.100.000							
5	Xi măng Cẩm Phả	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.140.000		2.100.000		1.818.182			1.960.000	1.870.370		1.940.000	2.060.000	
6	Xi măng Công Thanh	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)							2.100.000		1.851.852				
	Xi măng Thăng Long	đ/tấn										1.900.000				
7	Xi măng Long Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)				2.000.000		2.120.000							
II VẬT LIỆU CÁT																
Cát xây dựng																
1	Cát xây, tô	m ³		550.000	550.000	450.000	500.000	400.000	550.000	500.000	500.000	450.000	390.000	360.000	350.000	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Cát đúc	m ³		600.000	580.000	450.000		400.000	500.000	500.000			390.000	360.000		
3	Cát đen (san lấp)	m ³				300.000										
4	Cát nghiền	m ³					500.000									
III GẠCH CÁC LOẠI																
Gạch Tuynen																
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.450	2.550	2.300			2.000	2.625	1.780	1.980		1.550		Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			2.300	2.200	1.500	2.000	2.625						

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5 x7,5) cm		2.100	1.600	1.800	1.200	1.200	1.260	1.450	1.220		1.300		thành phố khảo sát, báo cáo)
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		2.000	1.300	1.500			1.018						
	Gạch không nung															
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm				1.500							1.560		Huyện Cát Tiên báo giá tại Công ty TNHH xây dựng và đầu tư Hoàng Yến. Huyện Đạ Tẻh báo giá tại Công ty TNHH Phương Hoàng Mai. Huyện Bảo Lâm báo giá tại Công ty TNHH Hùng Anh. Huyện Lâm Hà báo giá tại nhà máy gạch Công ty CPVLXD gạch không nung Gia Lâm.
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5)cm				1.800	1.525								
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5)cm	2.450			2.200	2.250	2.000							
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		2.450		1.850					1.363		1.705	1.450	
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm											2.450	2.230	
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.550	6.000					9.185	7.100	
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100							12.000	
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm											15.902		
IV	ĐÁ CÁC LOẠI															
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	7.000	7.000	9.000	7.500	5.500	7.000	5.500	5.200	4.000	6.500	8.200	10.300	Giá tại trung tâm do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo.
2	Đá 0x4	m ³	0x4 cm	430.000		400.000	380.000		290.000	310.000		330.000				
3	Đá mi sàng 0,5x1	m ³	0,5x1 cm							390.000						
4	Đá hộc (Loka)	m ³		420.000		350.000			330.000			320.000				
5	Đá 1x2 cm	m ³	1x2 cm	550.000	530.000	450.000	450.000		550.000	470.000	490.000	470.000	400.000	520.000	550.000	
6	Đá 2x4 cm	m ³	2x4 cm			450.000	380.000		530.000			400.000				
7	Đá 4x6 cm	m ³	4x6 cm		450.000	380.000	380.000		350.000	420.000	400.000	360.000	350.000	470.000	440.000	
8	Đá 5x7 cm	m ³	5x7 cm	450.000	450.000	380.000	380.000		350.000		400.000	360.000	320.000			

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa															
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m ³	0,5 x 1cm											400.000		
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m ³	0,5 x 2cm											400.000		
3	Sỏi dăm 0,4 x4cm	m ³	0,4 x4cm											400.000		
V	THÉP XÂY DỰNG															
	<i>Thép Việt Nhật:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008		19.000	19.000				20.500	17.020	22.800	18.000	20.500	20.500	
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		19.000	19.000				20.500	17.020	22.800	18.000	20.500	20.500	
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		145.000	132.000				115.000	123.280	152.000	140.000	141.000	142.000	
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		201.000	186.000				140.000	174.800	217.000	200.000	194.000	195.000	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		270.000	255.000				220.000	236.440	295.000	275.000	262.000	264.000	
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		355.000	332.000				325.000	308.200	386.000	340.000	345.000	346.000	
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		435.000	428.000				400.000	390.080	488.500	460.000	428.000	430.000	
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		550.000	529.000				600.000		603.000				
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		635.000	638.000						729.000				
	<i>Thép POMINA:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	18.300	18.500	18.800	17.300	20.000	20.500							
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	18.300	18.500	18.800	17.300	20.000	20.500							
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	127.000	130.000	130.000	120.500	125.455	135.000							
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	183.000	185.000	185.000	171.800	198.182	200.000							

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

Giá tại trung tâm (do

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	251.000	250.000	251.000	234.200	263.636	280.000							Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	326.000	325.000	330.000	306.700	350.000	360.000							
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	411.000	415.000	421.000	388.000	445.455	470.000							
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	509.000	505.000	518.000	479.000		540.000							
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt	606.000	610.000	625.000			640.000							
Thép Đông Nam Á																
1	Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN 1654-1:2008								15.318					Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt								15.318					
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt								97.520					
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V-SD390	cây	nt								149.040					
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V-SD390	cây	nt								205.620					
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V-SD390	cây	nt								267.260					
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V-SD390	cây	nt								343.620					
Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen																
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dày 0.8mm)					50.000								Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 0.9mm)					59.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1mm)					70.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm(dày1.2mm)					78.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 0.8mm)					80.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.1mm)					115.000								

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dày 1,0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dày 1,1mm)					105.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,1mm)					138.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,2mm)					145.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,1mm)					165.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,2mm)					176.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,4mm)					207.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,1mm)					208.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,2mm)					222.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,4mm)					260.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,1mm)					160.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,2mm)					175.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,4mm)					205.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,1mm)					245.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,2mm)					270.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,4mm)					315.000					280.000			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x90 mm (dày 1,4mm)					420.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,1mm)					215.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,2mm)					240.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,4mm)					275.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dày 1,2mm)					360.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1,4mm)					420.000					375.000			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dày 1,4mm)					350.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây						448.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,4mm)					535.000					470.000			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,8mm)										600.000			

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1,4mm)					535.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1,4mm)					635.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1,4mm)					636.000								
VI	NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG															
	Sơn nội thất															
	Sơn lót nội thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647											
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít													
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18 lít											70.097		
	Sơn trong nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lít/25kg								50.981					
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít											82.972		
	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít			83.300				80.200						
	Sơn phủ ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít							64.000						
	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18 lít			88.900										
	Sơn lót trong nhà Dasova Primer	kg														
	Sơn phủ trong nhà Dasova Olea	kg														
	Sơn lót Toa trong nhà	lít								72.100						
	Sơn phủ Toa trong nhà	lít								62.450						
	Sơn lót trong nhà Toa nanoclean	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng	lít	Thùng 15 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (5 lít)	lít	Thùng 5 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (875ML)	lít	Thùng 875ML													
	Sơn ngoại thất															

Giá tại trung tâm (đo

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			102.800				70.500					UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)	
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			133.300				71.500						
	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít													
	Sơn ngoại thất WENNY	lít	Thùng 18 lít										98.422			
	Sơn ngoài nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lit/25kg							70.909						
	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 5 lít										129.322			
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít										82.972			
	Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			105.600										
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			130.600										
	Sơn lót ngoài nhà Davosa Primer	kg														
	Sơn lót Toa ngoài nhà	lít							80.100							
	Sơn phủ Toa ngoài nhà	lít							72.000							
	Sơn lót ngoại thất Toa Nanoshiel	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 05 lít													
	Sơn phủ ngoài nhà Davosa Stand	kg														
	Bột bả Mastic															
	Bột mastic trong nhà	kg		8.000	5.500	5.000	9.091		6.550	4.800			5.614	7.000		
	Bột mastic ngoài nhà	kg		10.750	6.100	7.000	13.636		6.200	5.800			6.541	11.000		
VII	NHÓM NGÓI															
	Ngói nung (Tuynel)															

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22v/m2				14.000			12.000		15.000		12.300		Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
	Ngói rìa Mỹ Xuân	viên										27.273				
	Ngói nóc Mỹ Xuân	viên										27.273				
	Ngói nóc (Tuynel)	viên						30.000		22.000				22.500	28.000	
	Ngói cuối rìa	viên	10v/m2									37.000				
	Ngói cuối nóc	viên														
VIII TÔN LỢP																
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	4.0 zem		103.000	118.000			105.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.0 zem						85.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.5 zem						95.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.0 zem		103.000	118.000	125.000		105.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.5 zem				132.000									
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	5.0 zem				142.000									
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.5 zem		89.300											
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.0 zem		91.500	129.000				120.000			124.500	130.000		
	Tôn trắng Hoa Sen	m ²	4.0 zem		88.500								123.400			
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khổ 1.2m,dây 0.3m)		79.000			85.000								
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khổ 1.2m,dây 0.35m)													118.800
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m ²	(khổ 1.2m,dây 0.4m)		82.000			105.000								129.800
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khổ 1.2m,dây 0.4m)		82.200			115.000								133.100
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khổ 1.2m,dây 0.45m)					135.000								149.600
	Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen	m ²	(2.2 zem)										78.000			

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
A	B	C														
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dày 0,45mm)					155.000								
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dày 0,5mm)					165.000								
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	4.0 zem			110.000										
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	4.0 zem			110.000										
	Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	4.0 zem			118.000										
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.0 zem								110.000					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.5 zem		70.200											
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem		73.500	118.000				130.000	125.000	123.000				
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem			118.000										
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem								129.000					
	Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem													
	Tôn lạnh	m ²	3.0 zem						85.000			79.000				
	Tôn lạnh	m ²	3.5 zem						95.000							
	Tôn lạnh	m ²	4.0 zem		95.000	105.000										
	Tôn ngói Ruby	m ²	4.5 zem													166.100
	Tôn ngói Ruby	m ²	5.0 zem													180.400
	Tôn mạ màu	m ²	4.0 zem			128.000				130.000						
	Tôn mạ màu đỏ	m ²	4.5 zem							145.000						
	Tôn lạnh màu	m ²	4.0 zem													
	Tôn lạnh màu	m ²	4.5 zem													
	Tôn mạ màu Đông Á	m ²	4.5 zem													
	Tôn tráng kẽm Đông Á	m ²	4.5 zem		91.200											

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
IX. VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC																
Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno																
	Bồn đứng	bồn	Bồn 500 lít			2.200.000										
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.000.000				3.200.000						
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.100.000										
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.300.000										
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.250.000										
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.250.000										
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.350.000										
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.450.000										
Bồn Inox Tân Á - Đại Thành																
	Bồn đứng 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.800.000										
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.500.000										
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.550.000										
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.700.000										
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.750.000										
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.800.000										
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.900.000										
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			6.000.000										
X	VẬT LIỆU GỖ															
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3			6.500.000	5.800.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	5.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000		
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4	m3			6.500.000	6.500.000	7.000.000		6.700.000	6.300.000		6.000.000				
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	m3				9.000.000	7.000.000		9.500.000							

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)